**Phụ lục 2. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NHÓM I CỦA BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH THUẬN NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

*––––––––––––––––––––––––––––––––*

| **STT** | **Chỉ số thành phần** | **Đơn vị tính** | **Kết quả tự đánh giá của địa phương** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 01 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 3,9  |  |
| 02 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50m3/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 100  |  |
| 03 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 66,67 |  |
| 04 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 0 |  |
| 05 | Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 87,6 | Tăng so với năm 2022(50%) |
| 06 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để | % | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 |
| 07 | Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị | Số phương tiện/10.000 người | 8,95  | Tăng so với năm 2022(7,8%) |
| 08 | Số lượng sự cố chất thải  | vụ | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 |
| 09 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 100  |  |
| 10 | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa | % | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 |
| 11 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn | % | 0 |  |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 100  |  |
| 13 | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 100 |  |
| 14 | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo | % | - |  |
| 15 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 98,85 | Tăng so với năm 2022(98,75%) |
| 16 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 99,73 |  |
| 17 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh | % | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 |
| 18 | Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | % | 100 |  |
| 19 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng | % | 0,79 | Giảm so với năm 2022(2,66%) |
| 20 | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá  | ha | 11,18 | Tăng so với năm 2022(9,530 ha) |
| 21 | Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo | kWh | 5.949.400.000 | Tăng so với năm 2022(5.136.900.000 kWh) |
| 22 | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị | Trạm/10.000 người | 01 | Tăng 01 trạm so với năm 2022 |
| 23 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật | % | 100 | 100 |
| 24 | Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | % | 2,71 | Giảm so với năm 2022 (2,79%) |
| 25 | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân | Người/triệu dân | 155 | Tăng so với năm 2022(154 người/triệu dân) |
| 26 | Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý | % | 100 |  |